

Chú giải kinh Tăng Chi Bộ I – Chương 2 – 11. Phẩm Các Hy Vọng

(11) 1. Āsāduppajahavaggavaṇṇanā

Āsāduppajahavaggavaṇṇanā có thể dịch là “Giải thích về sự khó từ bỏ của khao khát (āsā).” Đây là tiêu đề của một đoạn văn trong các kinh văn Pali, nhấn mạnh vào khía cạnh tâm lý và cảm xúc của sự khao khát, đặc biệt là khao khát sống và lợi ích, và sự khó khăn trong việc từ bỏ những khao khát này.

Cụ thể, từ “Āsā” nghĩa là khao khát, ham muốn, và “duppajahā” nghĩa là khó từ bỏ, khó loại trừ.

119. Tatiyassa paṇṇāsakassa paṭhame āsāti taṇhā.

119. Trong bài đầu tiên của chương thứ năm mươi ba, “āsā” có nghĩa là khao khát.

Duppajahāti duccajā dunnīharā.

“Duppajahā” có nghĩa là khó bỏ và khó loại trừ.

Lābhāsāya duppajahabhāvena sattā dasapi vassāni vīsati saṭṭhi vassāni “ajja labhissāma, sve labhissāmā”ti rājānaṃ upaṭṭhahanti, kasikammādīni karonti, ubhatobyūḷhaṃ saṅgāmaṃ pakkhandanti, ajapathasaṅkupathādayo paṭipajjanti, nāvāya mahāsamuddaṃ pavisanti.

Vì sự khó từ bỏ của “lợi ích khao khát”, chúng sinh phục vụ nhà vua trong mười, hai mươi hoặc sáu mươi năm, nói rằng “hôm nay ta sẽ nhận được, ngày mai ta sẽ nhận được”, làm các công việc như canh tác, lao vào chiến tranh trên mọi mặt, đi theo các con đường gian truân, và đi vào đại dương bằng tàu thuyền.

Jīvitāsāya duppajahattā sampatte maraṇakālepi vassasatajīviṃ attānaṃ maññanti.

Vì sự khó từ bỏ khao khát sống, ngay cả khi cái chết đến gần, họ vẫn nghĩ mình sẽ sống trăm năm.

So kammakammanimittādīni passantopi “dānaṃ dehi pūjaṃ, karohī”ti anukampakehi vuccamāno “nāhaṃ marissāmi, jīvissāmi”cceva āsāya kassaci vacanaṃ na gaṇhāti.

Ngay cả khi nhìn thấy dấu hiệu của cái chết, được những người thương cảm nói rằng “hãy bố thí, hãy làm lễ cúng”, họ vẫn nói “tôi sẽ không chết, tôi sẽ sống”, và không nghe lời khuyên của ai cả vì sự khao khát.

120. Dutiye pubbakārīti paṭhamam upakārassa kāraṇaṃ.

120. Trong câu thứ hai, “pubbakārī” là người thực hiện sự giúp đỡ đầu tiên.

Kataññūkatavedīti tena kataṃ ñatvā pacchā kārako.

“Kataññūkatavedī” là người sau khi nhận biết hành động đã thực hiện, sẽ trả ơn sau.

Tesu pubbakārī “iṇaṃ demī”ti saññaṃ karoti, pacchā kārako “iṇaṃ jirāpemī”ti saññaṃ karoti.

Trong hai người này, người giúp đỡ trước nghĩ rằng “tôi sẽ trả nợ”, người trả ơn sau nghĩ rằng “tôi sẽ thanh toán nợ”.

121. Tatiye titto ca tappetā cāti paccekabuddho ca tathāgatasāvako ca khiṇāsavo titto nāma, tathāgato araham sammāsambuddho titto ca tappetā ca.

121. Trong câu thứ ba, “titto” là người được thỏa mãn, bao gồm cả Paccekabuddha và các đệ tử của Tathāgata, người đã diệt trừ tham ái. Tathāgata, A-la-hán, và Chánh đẳng giác đều được thỏa mãn và làm thỏa mãn người khác.

122. Catutthe duttappayāti dāyakena duttappayā tappetum na sukarā.

122. Trong câu thứ tư, “duttappayā” nghĩa là khó để làm thỏa mãn bởi người cho.

Nikkhipatīti nidahati na paribhuñjati.

“Nikkhipati” nghĩa là đặt xuống và không sử dụng.

Vissajjetīti paresaṃ deti.

“Vissajjeti” nghĩa là trao tặng cho người khác.

123. Pañcame na vissajjetīti sabbamyeve paresaṃ na deti, attano pana yāpanamattaṃ gahetvā avasesaṃ deti.

123. Trong câu thứ năm, “na vissajjeti” nghĩa là không trao hết mọi thứ cho người khác, mà giữ lại một phần đủ để sinh sống và trao phần còn lại cho người khác.

124. Chaṭṭhe subhanimittanti iṭṭhārammaṇaṃ.

124. Trong câu thứ sáu, “subhanimitta” nghĩa là đối tượng khả ái.

125. Sattame paṭighanimittanti aniṭṭhanimittaṃ.

125. Trong câu thứ bảy, “paṭighanimitta” nghĩa là đối tượng không khả ái.

126. Aṭṭhame parato ca ghosoti parassa santikā assaddhammasavanaṃ.

126. Trong câu thứ tám, “parato ca ghosa” nghĩa là nghe những pháp không chân chính từ người khác.

127. Navame parato ca ghosoti parassa santikā saddhammasavanaṃ. Sesam sabbattha uttānatthamevāti.

127. Trong câu thứ chín, “parato ca ghosa” nghĩa là nghe những pháp chân chính từ người khác. Những phần còn lại trong mọi câu đều có ý nghĩa rõ ràng.

Āsāduppajahavaggo paṭhamo.

Phần “Āsāduppajahavaggo” là chương thứ nhất.